

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 131/2021/HNGĐ-ST

Ngày: 24/9/2021

V/v *Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hà.

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Đỗ Văn Long.

2. Bà Phạm Thị Tuyết Trinh.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Hồng Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh

B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B tham gia phiên tòa: Ông Đặng Văn Thìn - Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 24/9/2021 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 99/2021/TLST-HNGĐ ngày 20 tháng 7 năm 2021 về tranh chấp Hôn nhân và gia đình.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 102/2021/QĐXX-ST ngày 23/8/2021 và Quyết định hoãn phiên tòa số 98/2021/QĐ-ST ngày 08/9/2021, giữa các đương sự:

***Nguyên đơn:** Anh Nguyễn Tuấn Ng, sinh năm: 1980 (vắng mặt).

Nơi ĐKKHKT: Thôn Thân Phú, thị trấn Đồi Ng, huyện Lục N, tỉnh B.

*** Bị đơn:** Chị Nguyễn Thị L, sinh năm: 1983 (vắng mặt).

Nơi ĐKKHKT: Thôn Thân Phú, thị trấn Đồi Ng, huyện Lục N, tỉnh B. (Hiện đang lao động tại nước ngoài).

Địa chỉ cuối cùng của chị Nguyễn Thị L tại Việt Nam là thôn Thân Phú, thị trấn Đồi Ng, huyện Lục N, tỉnh B.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện về việc xin ly hôn và bản tự khai ngày 19/7/2021, nguyên đơn anh Nguyễn Tuấn Ng trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị L đến với nhau trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và chung sống với nhau từ năm 1999 nhưng đến ngày 07/5/2001 mới đi đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân thị trấn Đồi Ng, huyện Lục N, tỉnh B. Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Đến năm 2010 thì chị L đi lao động tại nước ngoài thời gian 09 năm thì mới về nước được một thời gian thì chị L lại đi xuất khẩu lao động đến nay chưa về nước. Do cuộc sống vợ chồng xa cách nhau lâu ngày dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng phát sinh, tình cảm vợ chồng dần dần phai nhạt đi và quan điểm về cuộc sống không đồng nhất dẫn đến không thể nói chuyện, chia sẻ với nhau, không tìm được tiếng nói chung, vợ chồng không còn quan tâm gì đến nhau nữa và hai vợ chồng đều thống nhất ly hôn. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được anh đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh B giải quyết cho anh được ly hôn với chị Nguyễn Thị L.

- Về con chung: Vợ chồng anh có 02 con chung là cháu Nguyễn Trung Đ sinh năm, 2000 và cháu Nguyễn Thị Quỳnh Ng, sinh năm 2004. Ly hôn anh đề nghị được nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Quỳnh Ng và không yêu cầu chị L phải cấp dưỡng nuôi con chung. Còn cháu Nguyễn Trung Đ đã trưởng thành nên anh không đề nghị giải quyết.

- Về tài sản chung, công nợ chung: Không có, không đề nghị giải quyết.

Ngoài ra, anh Ng còn trình bày: Hiện nay chị L vẫn đang lao động ở nước ngoài, địa chỉ cụ thể của chị L ở nước ngoài anh không cung cấp được cho Tòa án được vì anh có hỏi nhưng chị L không cung cấp cho anh, chị L vẫn liên lạc về cho bố mẹ để chị L là ông Nguyễn Văn Kỳ và bà Nguyễn Thị Ng1; trú tại: Thôn Sen, xã Bảo Đ, huyện Lục N, tỉnh B nhưng ông Kỳ, bà Ng1 cũng không cung cấp địa chỉ cho anh biết nên anh không biết để cung cấp cho Tòa án.

Do tính chất công việc nên anh không thể tham gia được các phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp hôn nhân gia đình giữa anh và chị L được, nên anh đề nghị Tòa án cho anh được vắng mặt trong các phiên họp kiểm tra tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải, các phiên tòa xét xử vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa anh và chị L.

Tại đơn đề nghị cháu Nguyễn Thị Quỳnh Ng trình bày: Cháu là con của bố Nguyễn Tuấn Ng và mẹ Nguyễn Thị L hiện nay cháu đang ở cùng với bố là Nguyễn

Tuấn Ng. Nếu bố mẹ cháu ly hôn thì cháu xin được ở với bố cháu là Nguyễn Tuấn Ng.

Bị đơn chị Nguyễn Thị L không có bản tự khai.

Ngày 26/7/2021 và ngày 02/8/2021 Tòa án nhân dân tỉnh B đã tiến hành làm việc với mẹ đẻ của chị L là bà Nguyễn Thị Ng1, sinh năm 1955; trú tại: Thôn Sen, xã Bảo Đ, huyện Lục N, tỉnh B để giao thông báo thụ lý vụ án và yêu cầu bà Ng1 thông báo cho chị L biết về việc Tòa án nhân dân tỉnh B đang thụ lý vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa anh Nguyễn Tuấn Ng và chị Nguyễn Thị L; yêu cầu chị L viết bản tự khai, lời khai về cho Tòa án; yêu cầu bà Ng1 cung cấp địa chỉ cụ thể của chị L ở nước ngoài. Tuy nhiên, qua 2 lần làm việc bà Ng1 vẫn giữ nguyên quan điểm là chị L ở nước ngoài vẫn thường xuyên liên lạc về cho gia đình nhưng bà không cung cấp địa chỉ cụ thể của chị L ở nước ngoài cho Tòa án, vì đây là việc cá nhân của chị L, đồng thời bà cũng không thực hiện theo yêu cầu của Tòa án thông báo cho chị L biết để chị L gửi lời khai về. Kể từ đó đến nay, Tòa án cũng không nhận được bất kỳ lời khai nào của chị L gửi về.

Tại phiên tòa nguyên đơn anh Nguyễn Tuấn Ng vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt. Chị Nguyễn Thị L vắng mặt không có lý do.

Hội đồng xét xử thông qua đơn khởi kiện, bản tự khai của anh Ng; Biên bản làm việc với mẹ đẻ của chị L là bà Nguyễn Thị Ng1 và thông qua các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B phát biểu về việc tuân theo pháp luật về tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký Tòa án đã tuân thủ đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án.

Về việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn anh Nguyễn Tuấn Ng có đơn xin xét xử vắng mặt thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ tố tụng của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự, bị đơn chị L không có địa chỉ cụ thể ở nước ngoài Tòa án đã niêm yết đầy đủ các văn bản tố tụng đối với chị L; Căn cứ vào công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao xử vắng mặt chị Nguyễn Thị L là đúng.

-Về nội dung: Đề nghị HĐXX áp dụng Điều 51, 53, 56; Điều 81, 82, 83 và khoản 2 Điều 123 Luật hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; khoản 4 Điều 147; khoản 4 điểm c khoản 5 Điều 477; Điều 271; Điều 273; Điều 150 BLTTDS; khoản 1,3 Điều 479 BLTTDS; khoản 5 Điều 27

Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 Nghị quyết của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Nguyễn Tuấn Ng.

Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Nguyễn Tuấn Ng được ly hôn chị Nguyễn Thị L.

Về con chung: Giao con chung là cháu là Nguyễn Thị Quỳnh Ng ,sinh ngày 18/5/2004 cho anh Nguyễn Tuấn Ng trực tiếp nuôi dưỡng, cấp dưỡng nuôi con không đặt ra do anh Ng không yêu cầu. Cháu Nguyễn Trung Đ đã trưởng thành đủ 18 tuổi nên không xem xét giải quyết. Chị Nguyễn Thị L có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị L thực hiện quyền này.

Anh Nguyễn Tuấn Ng phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được công bố tại phiên tòa. Sau khi thảo luận và nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. **Về thủ tục tố tụng:** Anh Nguyễn Tuấn Ng là nguyên đơn có đơn xin xét xử vắng mặt nên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự quyết định xét xử vắng mặt anh Nguyễn Tuấn Ng.

Đối với bị đơn chị Nguyễn Thị L vắng mặt tại phiên tòa: Tòa án nhân dân tỉnh B đã tiến hành làm việc với mẹ đẻ của chị L là bà Nguyễn Thị Ng1 để giao thông báo thụ lý vụ án, yêu cầu bà Ng1 thông báo cho chị L biết về việc Tòa án nhân dân tỉnh B đang thụ lý vụ án tranh chấp Hôn nhân gia đình giữa anh Nguyễn Tuấn Ng và chị Nguyễn Thị L; Yêu cầu chị L viết bản tự khai, lời khai về cho Tòa án; Yêu cầu bà Ng1 cung cấp địa chỉ cụ thể của chị L ở nước ngoài. Bà Nguyễn Thị Ng1 trình bày: Chị L ở nước ngoài vẫn thường xuyên liên lạc về cho bà. Tuy nhiên, Tòa án đã yêu cầu đến lần thứ hai mà bà Ng1 vẫn không cung cấp địa chỉ, tin tức của chị L cho Tòa án, cũng như không chịu thực hiện yêu cầu của Tòa án thông báo cho chị L biết. Nhận thấy đây là trường hợp bị đơn cố tình giấu địa chỉ, từ chối khai báo, từ chối cung cấp những tài liệu cần thiết. Tòa án đã tiến hành niêm yết các văn bản tố tụng cho bị đơn theo quy định của pháp luật. Vì vậy, căn cứ vào Công văn số 253/TANDTC-PC ngày 26/11/2018 của Tòa án nhân dân Tối cao; khoản 2 điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự xét xử vắng mặt bị đơn chị Nguyễn Thị L theo thủ tục chung.

[2]. **Về thẩm quyền:** Anh Nguyễn Tuấn Ng là nguyên đơn có đơn xin ly chị Nguyễn Thị L, chị L hiện đang lao động tại nước ngoài nhưng không rõ địa chỉ (theo

Công văn số 16725/QLXNC-P5 ngày 26/7/2021 của Cục Quản lý xuất nhập cảnh - Bộ công an), thì chị L xuất nhập cảnh 11 lần, xuất cảnh gần nhất là ngày 14/8/2019 hiện chưa có thông tin nhập cảnh về nước, địa chỉ cuối cùng của chị L ở Việt Nam là: Thôn Thân Phú, thị trấn Đồi Ng, huyện Lục N, tỉnh B. Như vậy, đây là vụ án tranh chấp hôn nhân và gia đình có đương sự ở nước ngoài thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh B, theo quy định tại khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3]. Về quan hệ Hôn nhân: Anh Nguyễn Tuấn Ng và chị Nguyễn Thị L kết hôn ngày 07/5/2001 trên cơ sở hoàn toàn tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn Đồi Ng, huyện Lục N, tỉnh B. Đây là hôn nhân hợp pháp.

Theo anh Ng trình bày: Quá trình chung sống thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc. Đến năm 2010 thì chị L đi lao động tại nước ngoài thời gian 09 năm thì mới về nước được một thời gian thì chị L lại đi xuất khẩu lao động đến nay chưa về nước. Do cuộc sống vợ chồng xa cách nhau lâu ngày dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng phát sinh, tình cảm vợ chồng dần dần phai nhạt đi và quan điểm về cuộc sống không đồng nhất dẫn đến không thể nói chuyện, chia sẻ với nhau, không tìm được tiếng nói chung, vợ chồng không còn quan tâm gì đến nhau nữa và hai vợ chồng đều thống nhất ly hôn. Nay anh xác định tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được anh đề nghị Tòa án nhân dân tỉnh B giải quyết cho anh được ly hôn với chị Nguyễn Thị L.

Xét yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của anh Nguyễn Tuấn Ng. Hội đồng xét xử thấy: Sau khi kết hôn anh Ng và chị L chung sống với nhau hạnh phúc. Kể từ khi chị L đi lao động tại nước ngoài, do cuộc sống vợ chồng sống xa cách nhau lâu ngày dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng phát sinh, tình cảm vợ chồng dần phai nhạt, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung, không chung về kinh tế. Xét thấy tình cảm vợ chồng giữa anh Ng và chị L đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy, Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 53, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Ng. Xử cho anh Nguyễn Tuấn Ng được ly hôn với chị Nguyễn Thị L.

[4]. Về nuôi con chung: Anh Nguyễn Tuấn Ng và chị Nguyễn Thị L có 02 con chung là cháu Nguyễn Trung Đức, sinh năm 2000 và cháu Nguyễn Thị Quỳnh Ng, sinh năm 2004. Ly hôn anh đề nghị được nuôi dưỡng cháu Nguyễn Thị Quỳnh

Ng và không yêu cầu chị L phải cấp dưỡng nuôi con chung. Còn cháu Nguyễn Trung Đ đã trưởng thành nên anh không đề nghị giải quyết.

Xét yêu cầu nuôi con chung của anh Ng: Hội đồng xét xử thấy hiện nay chị L đang lao động tại nước ngoài không thể trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung. Chị Nguyễn Thị L từ khi đi nước ngoài thì các cháu vẫn do anh Ng là người trực tiếp nuôi dưỡng và chăm sóc, các cháu phát triển bình thường về thể chất và tinh thần, được đi học đầy đủ, cháu Ng có nguyện vọng được nuôi con chung. Do đó, Hội đồng xét xử áp dụng Điều 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình. Chấp nhận yêu cầu của anh Nguyễn Tuấn Ng về nuôi con chung là cháu Nguyễn Thị Quỳnh Ng. Giao cho anh Nguyễn Tuấn Ng là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là Nguyễn Thị Quỳnh Ng, sinh ngày 08/5/2004 đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật là phù hợp với điều kiện thực tế cũng như quyền và lợi ích về mọi mặt của con chung. Sau khi ly hôn chị Nguyễn Thị L có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị L thực hiện quyền này.

Cháu Nguyễn Trung Đ đã trưởng thành đủ 18 tuổi nên không xem xét giải quyết.

Về cấp dưỡng nuôi con chung: Do anh Ng không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Trường hợp chị Nguyễn Thị L về Việt Nam có nguyện vọng nuôi con chung hoặc vì quyền lợi chính đáng của con chung, các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân gia đình.

[5]. Về tài sản, công nợ: Anh Nguyễn Tuấn Ng không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[6]. Về án phí: Anh Nguyễn Tuấn Ng phải nộp 300.000 đồng án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định tại khoản 4 Điều 147 của Bộ Luật Tố tụng dân sự; và khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Nhưng được trừ vào số tiền 300.000 đồng đã nộp tạm ứng án phí tại Cục Thi hành án dân sự tỉnh B.

[7]. Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo bản án theo quy định tại Điều 271; Điều 273 và khoản 2 Điều 479 Bộ luật tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 51; khoản 1 Điều 53; khoản 1 Điều 56; Điều 81; 82; 83 và khoản 2 Điều 123 Luật Hôn nhân và gia đình; khoản 1 Điều 28; khoản 3 Điều 35; điểm c khoản 1 Điều 37; khoản 4 Điều 147; khoản 3 Điều 153; khoản 4 điểm c khoản 5 Điều 477; Điều 271; Điều 273; khoản 1 và khoản 3 Điều 479 Bộ Luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27; Điều 44 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án; xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho anh Nguyễn Tuấn Ng được ly hôn với chị Nguyễn Thị L.

2. Về con chung: Giao cho anh Nguyễn Tuấn Ng là người trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con chung là cháu là Nguyễn Thị Quỳnh Ng, sinh ngày 18/5/2004 đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc đến khi có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Chị Nguyễn Thị L có quyền thăm nom con chung, không ai được cản trở chị L thực hiện quyền này.

Trường hợp chị Nguyễn Thị L về Việt Nam có nguyện vọng nuôi con chung hoặc vì quyền lợi chính đáng của con chung, các đương sự có quyền khởi kiện yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn bằng vụ án khác theo quy định tại Điều 84 Luật hôn nhân gia đình.

3. Về án phí: Anh Nguyễn Tuấn Ng phải nộp 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí ly hôn sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền 300.000đ (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí sơ thẩm đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0000083 ngày 20/7/2021 của Cục Thi hành án dân sự tỉnh B. Xác nhận anh Nguyễn Tuấn Ng đã nộp đủ.

4. Về quyền kháng cáo bản án: Anh Nguyễn Tuấn Ng vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ nhận được tổng đạt Bản án hoặc Bản án được niêm yết theo quy định.

Chị Nguyễn Thị L hiện đang ở nước ngoài vắng mặt tại phiên tòa có thời hạn kháng cáo Bản án là 01 tháng kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc bản án được niêm yết theo quy định.

Án xử công khai sơ thẩm.

Đỗ Văn Long Phạm Thị Tuyết Trinh

Trần Thị Hà

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh B;
- Cục THADS tỉnh B;
- UBND TT Đồi Ngô, Lục Nam.
- Các đương sự;

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

- Lưu hồ sơ vụ án;
- Lưu Tổ HCTP.

Trần Thị Hà

